

Bài học ngày 22.10.2021

BÀI 19. QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

VĂN PHẠM

1. Quá khứ phân từ

Quá khứ phân từ được tạo thành bằng cách thêm vĩ ngữ - **ta** hoặc - **ita** vào động từ căn.

pacati – pac + i + ta = pacita = đã nấu
bhāsati – bhās + i + ta = bhāsita = đã nói
yācati – yāc + i + ta = yācita = đã xin
deseti – dis’ + i + ta = desita = đã thuyết
pūjeti – pūj + i + ta = pūjita = đã lễ bái
gacchati – gam + ta = gata = đã đi
hanati – han + ta = hata = đã giết
nayati / neti – nī + ta = nīta = đã dẫn dắt

Có một số trường hợp quá khứ phân từ được tạo thành bằng cách thêm vĩ ngữ -**na** vào động từ căn.

chindati – chid + na = chinna = đã cắt
bhindati – bhid + na = bhinna = đã gãy, đã vỡ
nisīdati – ni + sad + na = nisinna = đã ngồi
tarati – tr + na = tiṇṇa = đã băng ngang, đã vượt qua

2. Khi quá khứ phân từ đi với tha động từ mang ý nghĩa thụ động. Trái lại khi đi với tự động từ mang mang ý nghĩa năng động.

Chúng biến cách trong ba tánh giống như danh từ tận cùng bằng -a trong nam tánh và – ā trong nữ tánh.

Pacati, chindati, nimanteti là những tha động từ nên mang ý nghĩa như sau:

pacito odano = cơm đã được nấu (nghĩa thụ động)

chinnam paṇṇam = lá đã bị cắt (nghĩa thụ động)

nimantitā kaññā = bé gái đã được mời (nghĩa thụ động)

Gacchati, patati, tiṭṭhati là những tự động từ nên mang ý nghĩa năng động:

manusso gato (hoti) = người đàn ông đã đi (nghĩa năng động)

puppham patitam (hoti) = đoá hoa đã rơi (nghĩa năng động)

kaññā thitā (hoti) = người con gái đã đứng (nghĩa năng động)

3. Một số quá khứ phân từ được đơn cử dưới đây:

kasati	– kasita, kaṭṭha
pucchati	– pucchita, puṭṭha
pacati	– pacita, pakka
ḍasati	– daṭṭha
phusati	– phuṭṭha
pavisati	– pavitṭha
āmasati	– āmasita, āmaṭṭha
labhati	– laddha, labhita
ārabhati	– āraddha
bhavati	– bhūta
bhuñjati	– bhuñjita, bhutta
vapati	– vutta
vasati	– vuttha

āsiñcati	– āsitta
kipati	– khitta
dhovati	– dhovita, dhota
pajahati	– pahīna
vivarati	– vivaṭa
pivati	– pīta
cavati	– cuta
hanati	– hata
nikkhamati	– nikkhanta
jānāti	– ñāta
suṇāti	– suta
mināti	– mita
gaṇhāti	– gahita
kiṇāti	– kīta
pāpuṇāti	– patta
karoti	– kata
tiṭṭhati	– ṭhita
harati	– haṭa
kujjhati	– kuddha
dadāti	– dinna
pasīdati	– pasanna
(passati)	– diṭṭha, (dṛś)
muñcati	– mutta

4. Vài thí dụ về cách đặt câu với quá khứ phân từ

Upāsakehi vihāraṃ pavitṭho Buddho diṭṭho hoti

Đức Phật đã vào tịnh xá được trông thấy bởi những nam cư sĩ.

Te Buddhena desitaṃ dhammaṃ suṇiṃsu

Họ đã lắng nghe pháp được giảng bởi Đức Phật.

Dārikāya āhaṭāni bhaṇḍāni ammā piṭakesu pakkhipi

Người mẹ đã đặt vào cái giỏ những hàng hoá được mang bởi những bé gái.

Vānijo patitassa rukkhassa sākhāyo chindi

Người thương buồn đã chặt những cành cây đã rơi xuống.

Mayaṃ udakena āsittehi pupphehi Buddhaṃ pūjema

Chúng tôi cúng dường Đức Phật với những đoá hoa đã được tưới bằng nước.

Kassakena kasite khetto sūkaro sayati

Con heo đã ngủ trong thửa ruộng đã cày bởi bác nông dân.

PĀLI VUI ĐỂ HỌC

NGHĨA BẤT ĐỊNH NGHĨA

Học Phạm ngữ theo cách của người Phật tử không đơn thuần là học một ngoại ngữ. Có rất nhiều từ vựng không thể hiểu đơn thuần theo chữ dịch của từ điển mà phải xem chữ đó dùng ở trường hợp nào.

Có những chữ phải hiểu tùy theo phạm trù hoặc ngữ cảnh được nói đến thí dụ chữ “dukkha” thường dịch là khổ. Thế nhưng trong ý nghĩa nào đó như trong câu “các hành là khổ” thì chữ khổ này bao gồm cả thọ lạc và thọ ... bất khổ bất lạc.

Có nhiều trường hợp cũng một từ vựng mà Kinh Tạng, Luật Tạng và Thắng Pháp Tạng xài với ý nghĩa khác nhau. Thí dụ: chữ “gocara” có nghĩa là đồng cỏ cũng có chỗ mang nghĩa là nơi thích hợp cho vị tỳ kheo lui tới mà cũng có khi mang nghĩa cảnh của giác quan.

Có những chữ mà văn hoá Bà la môn giáo xài khác mà Đức Phật xài với nghĩa khác. Thí dụ: chữ “Brahmacariya” thì văn hoá Veda ám chỉ đời sống tránh xa nhục dục. Đức Phật dùng chỉ này chỉ cho đời sống phạm hạnh xuất gia mà đôi khi chỉ cho giáo pháp của Phật.

Có những chữ mà Phật giáo Nguyên Thủy xài khác mà Phật giáo Phát Triển xài khác. Thí dụ: chữ “trí độ” dịch từ chữ “paññāpāramī” âm là bát nhã ba la mật. Theo Phật giáo Bắc Truyền thì đó là tuệ giác của bậc giác ngộ. Phật giáo Nam Truyền thì hiểu là trí tuệ đưa đến bờ giác ngộ.

Có những chữ mà Phật giáo Ấn Độ hiểu khác mà Phật giáo Trung Hoa và Việt Nam hiểu khác thí dụ chữ Tăng Ni thường được hiểu là nam tu sĩ và nữ tu sĩ Phật giáo trong lúc nguyên nghĩa thì Tăng bao gồm cả hai chúng tỳ kheo và tỳ kheo ni. Chữ Ni đọc riêng biệt thì thiếu nghĩa mặc dùng thường biểu thị cho nữ tánh.

Cũng có những chữ mà học giả này xài với ý nghĩa khác mà vị kia thì hoàn toàn không giống thí dụ chữ “tác ý” Ngài Tịnh Sự dùng để dịch cho chữ “manasikāra” mang nghĩa như “focus” trong tiếng Anh. Nhưng nhiều vị khác dùng chữ tác ý nghĩ là chủ tâm tạo tác như chữ “cetanā”.

Gặp những trường hợp rối rắm như thế thì tốt nhất là ... cười cho qua chuyện.

PĀLI TRONG NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Kinh Nguyên Tiêu Tai

**Namo te buddha vīratthu,
vippamuttosi sabbadhi;
Sambādhapaṭipannosmi,
tassa me saraṇaṃ bhavā”ti.**

*Lạy Phật, bậc Đại Hùng,
Đấng hoàn toàn giải thoát,
Con đang bị bức hại,
Hãy cho con nương tựa.*

BÀI TẬP 19

Dịch sang tiếng Việt

1. Ammāya mañjūsāyaṃ pakkhittaṃ suvaṇṇaṃ dārikā na gaṇhi.
2. Dhotāni vatthāni gahetvā bhariyā udakamhā uttari.
3. Kassakehi uyyāne ropitesu rukkhesu phalāni bhaviṃsu.
4. Buddhā devehi ca narehi ca pūjitā honti.
5. Udakena pūritaṃ pattam gahetvā vanitā gehaṃ āgatā hoti.
6. Adhammena (unrighteously) dīpaṃ pārentena bhūpālena pīlitā manussā kuddhā honti.

Dịch sang tiếng Pāli

1. Người đàn ông đã đến phiên họp đã không thể nói với các vị quan.
2. Đức con trai cầm tiền đã được mẹ cho đã chạy đến cửa tiệm
3. Vị vua đã ngồi trên long xa được kéo bởi những con ngựa.
4. Sau khi đã bàn thảo với vị hiền triết những nông dân đã gửi sứ giả đến nhà vua.
5. Những đứa con đã ra khỏi cửa
6. Những phụ nữ đã xuống nước tắm và giặt giũ quần áo.

SỬA BÀI TẬP 18

Dịch sang tiếng Việt

4. Bhariyā mañjūsāsu vatthāni ca suvaṇṇaṃ ca ṭhapesi.
5. Dārikā pāsādassa chāyāyaṃ nisīditvā vālukāya kīlīṃsu.
6. Bhariyāya kathaṃ sutvā pasīditvā kassako sappuriso abhavi.

Dịch sang tiếng Pāli

4. Ngồi trong bóng của ngôi nhà, những bé gái cắt những nhánh của dây leo.
5. Những người đàn ông xấu không khuyên ngăn những đứa con trai uống rượu.
6. Cầm lấy cái giỏ và tiền, cô gái đi chợ mua bắp.

Biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng